

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN A LƯỚI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1991 /QĐ-UBND

A Lưới, ngày 13 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Sơn Thủy,
huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025 và dài hạn đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN A LƯỚI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy
hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy
định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy
định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá
tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa
đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ - CP ngày 07/4/2010 về
lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;*

*Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng
hướng dẫn xác định và quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;*

*Căn cứ Thông tư số 22/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về
ban hành quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban
hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy
định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy
hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng
và quy hoạch nông thôn;*

*Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ
về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia
về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1509/QĐ-UBND ngày 6/8/2015 của UBND tỉnh Thừa
Thiên Huế về việc Điều chỉnh một số nội dung Quy hoạch cấp nước tỉnh Thừa
Thiên Huế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định số 2197/QĐ-*

UBND ngày 21 tháng 10 năm 2011 và Quyết định số 1332/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2013 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 2018/QĐ-UBND ngày 08/01/2018 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Quy hoạch Thủy lợi tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035;

Căn cứ Quyết định số 3430/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 của Ủy ban nhân dân huyện A Lưới về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chung xây dựng xã Sơn Thủy, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn đến năm 2025 và dài hạn đến năm 2030;

Căn cứ Báo cáo số 55/BC-KTHT ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng về việc thẩm định Đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Sơn Thủy, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025 và dài hạn đến năm 2030.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Sơn Thủy, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025 và dài hạn năm 2030 với những nội dung chính sau:

1. Vị trí, phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch

- Phạm vi nghiên cứu Quy hoạch: Toàn bộ địa giới hành chính xã Sơn Thủy. Diện tích toàn xã: 16,79 km²:

- Ranh giới lập Quy hoạch chung xây dựng xã:

+ Phía Bắc giáp xã A Ngo, huyện A Lưới.

+ Phía Nam giáp xã Phú Vinh và xã Hồng Thượng, huyện A Lưới.

+ Phía Đông giáp xã Hồng Hạ, huyện A Lưới.

+ Phía Tây giáp xã Hồng Thái và xã Quảng Nhâm huyện A Lưới.

- Dân số hiện trạng năm 2020: 3.099 người.

2. Mục tiêu quy hoạch, tính chất, chức năng của xã

2.1. Mục tiêu quy hoạch

Nghiên cứu lập quy hoạch chung xây dựng xã Sơn Thủy nhằm tạo tiền đề và cơ sở pháp lý hoạch định và quản lý sự phát triển của xã trong giai đoạn 2020-2030, phân kỳ giai đoạn 2020-2025 và 2025-2030 theo định hướng đúng đắn, phù hợp, thu hút đầu tư các nguồn lực để xây dựng và phát triển xã Sơn Thủy theo các tiêu chí xã nông thôn mới và xã nông thôn mới nâng cao, cụ thể:

- Rà soát, điều chỉnh bổ sung các quy hoạch ngành trong đồ án quy hoạch xã nông thôn mới gắn với tái cơ cấu các ngành cấp huyện, cấp vùng và cấp tỉnh. Xác lập quỹ đất ở, quỹ đất xây dựng công trình công cộng và các quỹ đất về hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo sử dụng đất có hiệu quả gắn kết giữa hoạt động sản xuất, bảo vệ môi trường, an ninh quốc phòng.

- Làm công cụ quản lý phát triển, kiểm soát không gian toàn xã, làm cơ sở để hướng dẫn quản lý trong việc lập các dự án quy hoạch, chương trình đầu tư và hoạch định các chính sách phát triển, quản lý và phát triển các khu dân cư nông thôn, các khu vực phát triển công nghiệp, du lịch và hệ thống các công trình chuyên ngành.

- Gắn kết chặt chẽ với Chương trình xây dựng nông thôn mới, các chương trình mục tiêu, các chương trình, dự án khác đang triển khai trên địa bàn và gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tạo liên kết vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng sống, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

2.2. Tính chất, chức năng

Xã Sơn Thủy có cơ cấu kinh tế với ngành nông lâm nghiệp là chủ đạo, đang chuyển dịch theo hướng hình thành các vùng tập trung chuyên canh, gắn sản xuất với chế biến và thị trường tiêu thụ; duy trì và phát triển ngành nghề, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp.

Động lực phát triển kinh tế chủ đạo của xã:

Xã có diện tích đất đai thấp hơn so với các xã trên địa bàn huyện, mật độ dân số cao, là xã nằm ven đô và có tuyến đường Hồ Chí Minh chạy qua. Đây chính là những động lực rất quan trọng phát triển kinh tế xã hội, trong đó chủ đạo là kinh tế nông lâm ngư nghiệp và chăn nuôi, tập trung và kết hợp phát triển ngành nghề, dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn.

3. Quy mô dân số, lao động; các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu

3.1. Dự báo quy mô dân số: Đến năm 2030 là: 3.294 - 3.328 người, trong đó:

+ Dân số hiện trạng: 3.099 người;

+ Dân số phát triển mới khoảng: 229 người.

3.2. Dự báo quy mô lao động đến năm 2030: 2.141 Lao động (tỷ lệ lao động tương đương khoảng 65% dân số).

3.3. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu

Tuân thủ theo Quy chuẩn QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

4. Phân khu chức năng

4.1. Hệ thống trung tâm xã

Khu vực trung tâm xã được ổn định tại vị trí như hiện nay với hệ thống các công trình: Công sở xã; trạm Y tế; trường tiểu học; trường mầm non, văn hóa xã, nhà sinh hoạt cộng đồng,.... Bổ sung quỹ đất mới cho điểm bưu điện mới, trụ sở công an xã, đất công cộng xã mới.

4.2. Hệ thống thôn, bản, các khu dân cư tập trung

Đến năm 2030, ổn định cơ cấu xã Sơn Thủy với 6 thôn như hiện nay gồm: Thôn Quảng Phú, thôn Vinh Lợi, thôn Quảng Thọ, thôn Quảng Lộc, thôn Quảng Ngạn, thôn Quảng Hợp.

Các công trình hạ tầng xã hội: nhà văn hóa thôn; sân Thể dục thể thao... một số điểm trường mầm non... được bố trí phù hợp với tính chất, quy mô của từng thôn theo các định hướng về thôn, bản nông thôn mới tuân thủ theo Quy chuẩn QCVN 01: 2021/BXD ngày 19/5/2021 về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

Dân cư hiện trạng: Cơ bản giữ nguyên dân cư hiện trạng, một số công trình phải bố cục, sắp xếp quy hoạch lại nhằm nâng cấp cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật, nâng cao dần chất lượng sống cho các khu dân cư này, đáp ứng với yêu cầu của thôn bản theo tiêu chí thôn, bản nông thôn mới nâng cao năm 2030, từng bước phát triển theo định hướng đô thị loại V. Một số ít hộ nằm trong khu vực giải phóng mặt bằng nhằm phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các cơ sở sản xuất kinh doanh... được bố trí tái định cư tại các khu vực đất phát triển mới.

- Khu dân cư mới: Hình thành các khu dân cư mới đáp ứng cho nhu cầu phát triển, đặc biệt tại khu vực trung tâm xã và dọc tuyến giao thông chính.

Tổng diện tích đất ở tại nông thôn là: 104,09ha, trong đó đất ở quy hoạch mới là: 7,66 ha (đến năm 2030). Mật độ xây dựng thực hiện theo các quy định tại thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Quy Hoạch Xây dựng.

4.3. Hệ thống khu sản xuất

Quy hoạch các khu đất sản xuất kinh doanh với tổng diện tích đất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp là: 0,14ha và diện tích đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng là 25,7ha.

Ngoài ra, tại mỗi gia đình, có thể tổ chức sản xuất các ngành nghề truyền thống quy mô nhỏ, phù hợp, xử lý chất thải đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường. Đây được xem như là một sản phẩm du lịch cộng đồng.

4.4. Các khu vực có khả năng phát triển

Các khu đất bằng phẳng, có hiện trạng là đất trống hoặc đất trồng cây hàng năm khác, sát các tuyến đường giao thông chính của xã, các khu vực đất xen kẹt hiện có trong các khu dân cư hiện trạng, đặc biệt khu vực trung tâm xã nhằm phát huy tối đa hiệu quả sử dụng đất (có thể chuyển đổi một số diện tích đất lúa kém hiệu quả hoặc xen kẹt để phát triển phi nông nghiệp).

4.5. Các khu vực hạn chế phát triển; Các khu vực cấm xây dựng; khu đặc thù

Gồm các khu vực rừng phòng hộ; các khu vực mỏ khoáng sản; khu vực thuộc hành lang mở rộng các tuyến giao thông và hạ tầng kỹ thuật; hành lang thoát lũ, hành lang bảo vệ nguồn nước, các khu vực ven suối. Hạn chế việc phát triển, xây dựng các công trình trên đất lúa 2 vụ.

Đối với các khu vực này, tất cả các công trình dự kiến đầu tư xây dựng đều phải lập hồ sơ xin phép các cấp chính quyền theo quy định của pháp luật.

4.6. Các các công trình đầu mối, kết nối hạ tầng

Nghĩa địa: Ôn định các nghĩa địa hiện có tại các thôn.

Hạ tầng phục vụ sản xuất: mở rộng kênh mương ở thôn Quảng Lộc, Quảng Hợp và Quảng Phú thêm khoảng 0,35ha (đến năm 2025); mở tuyến Thủy lợi từ nhà ông Hồ Dạ đến đường tỉnh lộ 20 và mở rộng quy mô hồ Khe Lớn khoảng 2,7ha (đến năm 2030).

Mở rộng một số tuyến đường và các tuyến đường xây dựng mới phục vụ nhu cầu đi lại và sản xuất của bà con tại xã.

5. Định hướng tổ chức không gian xã

5.1. Vị trí, quy mô, định hướng kiến trúc cho các công trình công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn

a. Vị trí, quy mô

Các công trình công cộng, trụ sở cơ quan đã xây dựng cần được chỉnh trang, cải tạo, mở rộng diện tích để tạo bộ mặt kiến trúc công trình hiện đại, đậm đà bản sắc dân tộc và tiết kiệm đất, dành đất cho xây dựng các khu chức năng khác theo nhu cầu phát triển sau này, tăng tỷ lệ vườn hoa, cây xanh, trong khuôn viên...

Công sở xã Sơn Thủy hiện nay đã được nâng cấp cơ bản. Trong kỳ quy hoạch tới sẽ đề xuất mở rộng khu vực công sở xã và xây dựng mới trụ sở cùng các hạng mục công trình công cộng khác có liên quan (Trung tâm văn hóa xã, Bưu điện, trụ sở Công an xã...), sớm hoàn thiện công trình công sở xã, đưa vào sử dụng để bố trí các phòng làm việc chức năng phù hợp.

Trạm y tế: Diện tích trạm y tế xã hiện nay đủ theo tiêu chuẩn, do đó vẫn giữ nguyên vị trí cũ. Đầu tư trang thiết bị đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao vào năm 2025.

Bưu điện; Trụ sở công an xã mới: Vị trí nằm trong khu đất quy hoạch các công trình công cộng xã.

Đất giáo dục cấp xã: ôn định vị trí trường tiểu học và các điểm trường mầm non xã tại vị trí hiện nay; quy hoạch mở rộng cải tạo chỉnh trang đáp ứng tiêu chuẩn ngành và đáp ứng các yêu cầu phát triển trong thời kỳ mới.

Chợ hiện trạng được sử dụng chung cho các xã Phú Vinh, A Ngo, Sơn Thủy và thị trấn A Lưới, huyện A Lưới.

b. Định hướng kiến trúc

Định hướng kiến trúc công trình công cộng, dịch vụ: Phải phù hợp với yêu cầu hoạt động đa dạng của cộng đồng dân cư.

Hình thức kiến trúc phong phú và hài hoà với không gian chung. Một số công trình như nhà văn hoá, công sở xã, khu TĐTT, chợ... không những phải thoả mãn

nhu cầu sinh hoạt ngày càng cao mà cũng phải thể hiện kiến trúc đậm đà sắc thái tiêu biểu của địa phương.

5.2. Chỉ tiêu, hình thức kiến trúc cho từng loại đất ở khu dân cư mới và cải tạo thôn cũ

a. Các chỉ tiêu

- Khu dân cư phát triển mới: Hình thành các khu dân cư mới đáp ứng cho nhu cầu phát triển, đặc biệt tại khu vực trung tâm xã.

Tổng diện tích đất ở tại nông thôn là: 104,09ha, trong đó đất ở quy hoạch mới là: 7,66 ha (đến năm 2030). Mật độ xây dựng thực hiện theo các quy định tại thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

Chỉ tiêu đất ở đối với địa bàn xã Sơn Thủy được tính dựa trên cơ sở phù hợp với tập quán và phong tục địa phương hiện nay, cũng như nhu cầu ở hiện trạng đang sử dụng. Theo thống kê đến năm 2022, toàn xã có 110,47ha đất ở, tương ứng với dân số là 3.099 người, do đó, hiện trạng người dân đang sử dụng đất với chỉ tiêu đất ở tương đương 1000m²/hộ (tính cả đất ở lẫn vườn cây lâu năm). Do đó, tư vấn áp dụng chỉ tiêu tương đương để tạo điều kiện phát triển dân cư và kết hợp phát triển kinh tế vườn trang trại cho địa bàn khó khăn về kinh tế này.

- Dân cư hiện trạng: Cơ bản giữ nguyên dân cư hiện trạng, một số công trình phải bố cục, sắp xếp quy hoạch lại nhằm nâng cấp cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật, nâng cao dân chất lượng sống cho các khu dân cư này, đáp ứng với yêu cầu của thôn theo tiêu chí nông thôn mới nâng cao năm 2030. Một số ít hộ nằm trong giải phóng mặt bằng nhằm phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các cơ sở sản xuất kinh doanh... được bố trí tái định cư tại các khu vực đất phát triển mới.

b. Hình thức kiến trúc các công trình nhà ở

Hình thức kiến trúc các công trình xây dựng nhà ở phải hài hòa với tổng thể không gian chung toàn khu, chú ý khai thác yếu tố kiến trúc mang sắc thái địa phương; khuyến khích thiết kế hài hòa với sân vườn và cảnh quan thiên nhiên và điều kiện khí hậu.

Hàng rào công trình: cao tối đa không quá 1,5m, không xây kín, yêu cầu thiết kế thoáng, khuyến khích sử dụng cây xanh để làm hàng rào.

Vật liệu xây dựng của các công trình: Phù hợp với công năng sử dụng, khuyến khích sử dụng vật liệu sẵn có tại địa phương, vật liệu trang trí bề mặt công trình phải hài hòa với tổng thể không gian chung.

Tuyệt đối nghiêm cấm các công trình nhà ở không có lối thoát phụ PCCC sử dụng cửa nhôm cuốn tại tầng 1, nhằm ngăn ngừa nguy cơ cháy nổ đối với các công trình nhà ở hoặc công trình sản xuất kinh doanh.

5.3. Tổ chức các khu vực sản xuất: (tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề và phục vụ sản xuất nông nghiệp...) dịch vụ và các khu vực đặc thù khác.

a. Hệ thống khu sản xuất

Quy hoạch các khu đất sản xuất kinh doanh với tổng diện tích đất sản xuất kinh doanh: các hạng mục phụ trợ mỏ đá sỏi A Râng: 14,50ha.

Quy hoạch đất thương mại dịch vụ: nhà trưng bày và giới thiệu sản phẩm thủ công mỹ nghệ truyền thống huyện A Lưới: 0,18ha và đất thương mại dịch vụ thôn Quảng Lộc 0,13ha. Tận dụng lợi thế phát triển điểm giao nút giao thông đường Hồ Chí Minh và quốc lộ 49.

Ngoài ra, tại mỗi gia đình, có thể tổ chức sản xuất các ngành nghề truyền thống quy mô nhỏ, phù hợp, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường.

b. Các khu vực đặc thù

Nông lâm nghiệp định hướng phát triển cây ăn quả các loại: 6ha, cây mắc ca: 10ha, cây dược liệu Sâm Bó chính: 2ha được nghiên cứu định hướng phát triển thuộc khu vực đất nông lâm nghiệp, rừng sản xuất, đất nông nghiệp khác,...

Hồ chứa – hồ Khe Lớn xã Sơn Thủy, hồ chứa nước diện tích tưới: 60ha.

Bổ trí thêm đài quan sát quân sự khoảng 3,46ha, phục vụ an ninh quốc phòng.

Quy hoạch mở đất sử dụng trong hoạt động xây dựng công trình. Trong quá trình sử dụng đất để khai thác sản xuất nguyên liệu làm đồ gốm phải áp dụng các biện pháp công nghệ thích hợp để khai thác, sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm; Phải thực hiện các biện pháp cần thiết để không gây thiệt hại cho sản xuất, đời sống của những người sử dụng đất xung quanh và không ảnh hưởng xấu đến môi trường.

5.4. Tập trung đầu tư hạ tầng kỹ thuật

Cải tạo mở rộng và xây mới các tuyến đường giao thông đảm bảo cập nhật đồ án quy hoạch hạ tầng cấp huyện, cấp tỉnh và các tuyến đường sản xuất tại thôn xã.

Hạ tầng phục vụ sản xuất: mở rộng kênh mương ở thôn Quảng Lộc, Quảng Hợp và Quảng Phú thêm khoảng 0,35ha (đến năm 2025); tuyến Thủy lợi từ nhà ông Hồ Dạ đến đường tỉnh lộ 20 và hồ trữ nước - hồ Khe Lớn.

Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 như sau:

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Ghi chú (*)
1	Đất nông nghiệp	1.373,62	1.341,69	
1.1	Đất trồng lúa	50,27	46,47	Đất trồng lúa, đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại, đất trồng lúa nương,
1.2	Đất trồng trọt khác	39,99	35,16	Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm khác, đất bằng trồng cây hàng năm khác, đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác.

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Ghi chú (*)
1.3	Đất rừng sản xuất	789,79	767,20	Đất rừng sản xuất
1.4	Đất rừng phòng hộ	478,15	478,15	Đất rừng phòng hộ
1.5	Đất rừng đặc dụng	0,00	0,00	Đất rừng đặc dụng
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	15,42	14,71	Đất nuôi trồng thủy sản
1.7	Đất làm muối	0,00	0,00	Đất làm muối
1.6	Đất nông nghiệp khác	0,00	0,00	Đất nông nghiệp khác
2	Đất xây dựng	294,19	327,42	
2.1	Đất ở	110,47	103,99	Đất ở tại nông thôn
2.2	Đất công cộng	2,58	2,53	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (chỉ tính đất các công trình phục vụ cấp xã); đất xây dựng cơ sở văn hóa (không bao gồm các công trình kinh doanh văn hóa) đất sinh hoạt cộng đồng; đất chợ, điểm bưu điện – văn hóa xã
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	0,46	0,46	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (chỉ tính đất xây dựng các công trình phục vụ cấp xã); đất vui chơi, giải trí công cộng (trừ bãi tắm)
2.4	Đất tôn giáo, tín ngưỡng, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	1,08	0,88	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất danh lam thắng cảnh; đất cơ sở tôn giáo; đất cơ sở tín ngưỡng
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	0,11	0,14	Đất cụm công nghiệp, đất khu công nghiệp, đất khu chế xuất (nằm trên địa bàn xã), đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp,
2.7	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	11,20	25,70	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, Đất xây dựng cơ sở thể dục

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Ghi chú (*)
				thể thao (không tính đất các công trình phục vụ cấp xã), bãi tắm biển; đất xây dựng cơ sở kinh doanh văn hóa, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội, đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ, đất xây dựng cơ sở ngoại giao, đất xây dựng các công trình sự nghiệp khác, đất thương mại dịch vụ,
2,8	Đất xây dựng các chức năng khác (trung tâm dạy nghề, trụ sở tổ chức sự nghiệp)	4,49	3,73	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (không tính đất các công trình phục vụ cấp xã); bãi tắm biển, đất xây dựng cơ sở kinh doanh văn hóa, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội, đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ, đất xây dựng các công trình sự nghiệp khác, đất thương mại dịch vụ.
2,9	Đất hạ tầng kỹ thuật	160,85	183,73	
2.9.1	Đất giao thông	30,38	55,93	
2.9.2	Đất xử lý chất thải rắn	0,00	0,00	Đất bãi thải, xử lý chất thải
2.9.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5,08	4,56	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng
2.9.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	125,40	123,24	Đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính, viễn thông (trừ điểm bưu điện – văn hóa xã,) các công trình đầu mối phục vụ đời sống của người dân nông thôn như: cấp điện, cấp nước, thoát nước

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Ghi chú (*)
2.10	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	2,94	2,79	Đất thủy lợi; đất phi nông nghiệp khác (kho, trạm, trại...)
2.11	Đất quốc phòng, an ninh	0,00	3,46	Đất quốc phòng, đất an ninh
3	Đất khác	10,99	9,70	
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	10,23	9,05	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối, đất có mặt nước chuyên dùng, đất có mặt nước ven biển
3.2	Đất chưa sử dụng	0,76	0,65	Đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây
	Tổng diện tích	1.678,81	1.678,81	

6. Quy hoạch mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất.

6.1. Giao thông

a. Giao thông đối nội

- Tuyến đường rừng sản xuất
- Mở rộng tuyến đường từ nhà ông Tuất đến nhà ông Thương;
- Mở rộng và mở mới tuyến đường Quảng Ngạn đi Quảng Lộc;
- Mở rộng tuyến đường QL49 đoạn từ NPD Sơn Thủy về Bốt Đỏ;
- Mở rộng và mở mới đường từ Quảng Hợp đi Quảng Lộc;
- Mở rộng tuyến đường từ ông Lại đến Bà Nguyễn;
- Mở rộng tuyến đường từ nhà ông Phan Văn Minh đến ông Trọng;
- Mở rộng đường từ nhà bà Phan Thị Xê đến ông Hoàng Lâm;
- Mở rộng đường từ nhà bà Xích đến ông Nguyễn Ngọc Chiến;
- Mở rộng đường từ nhà sinh hoạt cộng đồng đến ông Nhân;
- Mở rộng và mở mới đường từ nhà ông Nguyễn Đức đến ông Hà Văn Luân;
- Mở rộng đường từ nhà ông Tế đến ông Thiện;
- Mở rộng đường từ quán ông Ngừng đến đường Khe Bùn;
- Mở rộng đường từ ông Nguyễn Hùng đến đường liên xã Hồng Thái (400m);
- Mở rộng đường từ nhà ông Lộc đến ông Khôi;

- Mở rộng đường từ nhà Bà Nga đến ông Vững;
- Mở rộng đường từ nhà ông Quyền đến đường đầu nối với đường vào thôn Quảng Lợi (Cũ);
- Mở rộng đường từ nhà bà Đặng Thị Rón đến nhà ông Nguyễn Việt Quốc;
- Mở đường từ nhà ông Khôi nối vào đường tỉnh lộ 20;
- Mở rộng đường từ nhà ông Văn Lộc đến ông Thiện;
- Mở rộng đường nội thôn Vinh Lợi từ nhà ông Đoàn Lô đến Trần Cư;
- Mở rộng đường nội đồng thôn Quảng Phú;
- Mở rộng đường từ nhà ông Nguyễn Thanh đến ông Đặng Ngọc Tuân;
- Mở rộng đường từ nhà bà Hồ Thị Quý đến nhà ông Hồ Xứng;
- Đường sản xuất từ thôn Quảng Ngạn đi thôn Quảng Hợp (nối qua đường Lramp thôn Quảng Lộc và nối qua đường nội đồng thôn Quảng Hợp);
- Nâng cấp tuyến đường nội đồng từ đường Hồ Chí Minh đi thôn Vinh Lợi;
- Mở rộng đường Khe Bùn qua địa bàn xã;
- Mở đường mới từ nhà bà Nhung ra lối đường Khe Bùn;
- Mở rộng đường từ nhà ông Trần Đình Quốc đến ông Đoàn Lũy;
- Mở rộng đường từ nhà ông Trần Đăng Lược đến nhà ông Hồ Thanh;
- Mở mới tuyến đường từ nhà ông Hoàng Văn Hối đến nhà ông Hồ Dạ;
- Mở bổ sung tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Cường đi qua vùng Máy bay nối vào đường Khe Bùn;
- Xây dựng mới cầu nối xã Quảng Nhâm và xã Sơn Thủy;
- Mở rộng tuyến đường kết nối cầu đi xã Quảng Nhâm.

b. Kết cấu mặt đường

Các tuyến đường sẽ được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm, cụ thể được lựa chọn đối với từng dự án cụ thể.

6.2. Giải pháp san nền - thoát nước mưa

a. San nền

- Đảm bảo khớp nối các khu vực có liên quan, đáp ứng nhu cầu xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xây dựng công trình.
- Đảm bảo kết nối giao thông đi lại thuận tiện, an toàn.
- Thuận lợi cho việc thoát nước nhanh và không gây xói lở nền đường, nền công trình; không gây ngập úng cục bộ cho các khu vực lân cận.
- Tận dụng địa hình tự nhiên, hạn chế khối lượng đất san lấp và ít tác động nhất đến cảnh quan thiên nhiên.

- San nền cục bộ trong từng lô chức năng, hướng dốc nền ra các tuyến đường giao thông quy hoạch; Độ dốc nền trong khuôn viên các công trình đạt 0,4%-0,5% đảm bảo cho thoát nước mặt tự chảy vào hệ thống cống thu nước.

- Cao độ nền công trình khi có nhu cầu cải tạo hoặc xây lại mới hoàn toàn, phải có giấy phép xây dựng. Khi thi công phải đảm bảo an toàn cho công trình và khu vực liền kề. Khi vận chuyển đất đắp hoặc đào phải che chắn kín không làm rơi vãi, không làm ô nhiễm môi trường vệ sinh đô thị.

- Kinh phí cho công tác chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng thấp nhất.

- Các tuyến đường quy hoạch mới sẽ có cao độ phù hợp với cao độ hiện trạng các tuyến đường hiện có.

b. Thoát nước mưa

- Trên cơ sở rà soát hệ thống thoát nước của khu vực; tận dụng tối đa các công trình thoát nước hiện có.

- Bổ sung mạng lưới mương hở, mương nắp đan chạy dọc theo hệ thống đường giao thông thu nước từ các sườn đồi, sườn dốc và nền của các công trình thoát ra cống ngang đường được đặt tại các vệt tụ thủy, sau đó thoát ra hệ thống khe, suối nhỏ hiện có rồi được thoát về khe, suối.

- Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế đảm bảo 100% nước mặt được thoát hết; Không để xảy ra hiện tượng ngập lụt cục bộ trong khu vực lập quy hoạch và khu vực lân cận.

- Mạng lưới thoát nước được bố trí phân tán để giảm tiết diện cống, giảm chiều sâu chôn cống.

- Hệ thống thoát nước dùng hệ thống rãnh nắp đan và mương hở có kích thước từ B400-B1000.

- Một số cống đặt tại vị trí cống ngang đường sử dụng cống hộp có kích thước từ B1000-B2000.

6.3. Quy hoạch cấp nước

a. Nguồn nước

Nguồn nước cấp cho xã được cung cấp nước trực tiếp cho các công trình từ mạng lưới cấp nước chính của khu vực.

b. Giải pháp cấp nước

- Mạng lưới đường ống phân phối tổ chức theo dạng mạch vòng và mạch nhánh cành cây, đảm bảo cung cấp nước đến từng hộ gia đình trong khu vực. Các tuyến ống dùng ống nhựa HDPE kết hợp ống uPVC.

- Độ sâu chôn ống tối thiểu 0,5m tính từ đỉnh ống; đường ống được chôn trong hành lang kỹ thuật của các tuyến đường hoặc qua các khu vực khác thì cần có chỉ dẫn, cảnh báo.

6.4. Định hướng thoát nước thải và vệ sinh môi trường

a. Thoát nước thải

- *Đối tượng thoát nước thải*

+ Nước thải sinh hoạt.

+ Nước thải từ các nhà hàng, dịch vụ, công trình phục vụ du lịch và các cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Đầu tư xây dựng các bể tự hoại đạt tiêu chuẩn quy định, nước thải được xả ra môi trường sau khi đã được xử lý hợp vệ sinh qua bể tự hoại và thoát ra hệ thống thoát nước mưa.

- Đối với khu vực đất dịch vụ thương mại và cơ sở kinh doanh sản xuất phải xây dựng trạm xử lý nước thải riêng biệt. Nước thải sau khi được xử lý đạt tiêu chuẩn được thải ra hệ thống thoát nước mưa, hoặc tận dụng tưới cây,.....

b. Chất thải rắn và vệ sinh môi trường

Chất thải rắn từ các hộ gia đình và các khu công cộng được thu gom vào các thùng rác công cộng đặt dọc theo các tuyến đường giao thông; công tác thu gom rác được thực hiện cụ thể theo dự án địa phương và quản lý.

6.5. Quy hoạch hệ thống cấp điện, chiếu sáng

- Chỉ tiêu cấp điện: Nhu cầu điện phục vụ sinh hoạt đạt tối thiểu: 150W/người.

- Dự báo nhu cầu phụ tải: Tổng nhu cầu sử dụng điện của xã: 657KVA.

- Nguồn điện cấp cho xã được đấu nối từ tuyến 22KV từ trạm trung gian 35/22kV hiện đang cấp cho địa bàn huyện.

- Lưới điện trung áp: Các tuyến điện trung áp 22KV sẽ được giữ nguyên hiện trạng.

- Trạm biến áp hiện có đề xuất nâng cấp công suất cung cấp điện cho vực dân cư, công trình hiện hữu và các công trình phát triển mới.

- Chiếu sáng: xây dựng hệ thống chiếu sáng đến các ngõ xóm, thôn.

6.6. Thông tin liên lạc

- Trên cơ sở hệ thống hạ tầng hiện có, để đáp ứng cho nhu cầu phát triển lâu dài thì ngành bưu chính viễn thông cần có quy hoạch cụ thể cho từng giai đoạn phát triển của khu vực.

- Phát triển hệ thống dây dẫn chạy dọc theo các tuyến giao thông quy hoạch, nâng công suất tổng đài để mở rộng mạng điện thoại trong khu vực địa bàn xã. Chỉ tiêu phấn đấu đạt 200 máy cho 1000 dân. Mục tiêu phủ sóng điện thoại di động 100% trên địa bàn xã, bố trí các trạm BTS theo địa bàn dân cư sinh sống phù hợp, các nhà mạng cần phối hợp và kết hợp thiết bị trên các trạm để tránh lãng phí chi phí đầu tư.

7. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư và nguồn vốn

7.1. Các dự án ưu tiên đầu tư

- Xây dựng làng nghề truyền thống của địa phương.
- Phát triển khu đất sản xuất kinh doanh và các ô đất quy hoạch sản xuất nông nghiệp khác (sản xuất tập trung theo công nghệ hiện đại)...
- Nâng cấp các trường học, phấn đấu đạt trường chuẩn quốc gia mức độ 2.
- Hoàn chỉnh hệ thống giao thông liên thôn, để đáp ứng việc lưu thông đi lại thuận lợi cho nhân dân trên địa bàn.
- Bê tông hoá hệ thống giao thông nội đồng, gắn liền với chương trình xây dựng nông thôn mới.

7.2. Nguồn vốn: Vốn từ ngân sách, vốn xã hội hóa và các nguồn vốn hợp pháp khác.

7.2.1. Tổng mức đầu tư dự kiến của xã từ năm 2021 – 2025 cho phát triển nông thôn mới 19.965 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 12.200 triệu đồng;
- Ngân sách tỉnh: 5.508 triệu đồng;
- Ngân sách huyện, nhân dân đóng góp và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác: 2.257 triệu đồng.

7.2.2 Tổng mức đầu tư dự kiến của xã từ năm 2025 – 2030 cho phát triển nông thôn mới: 24.000 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 18.000 triệu đồng;
- Ngân sách tỉnh: 6.000 triệu đồng;

** Nguồn ngân sách dự phòng, có thể thay đổi theo từng giai đoạn phù hợp với tình hình thực tế.*

8. Tiến độ, giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã

8.1. Tiến độ thực hiện

- Giai đoạn 2022-2024: Tập trung đầu tư xây dựng theo các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao.
- Đến năm 2024: Hoàn thành chỉ tiêu xây dựng xã nông thôn mới nâng cao.

8.2. Giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch

1. Phát triển kinh tế nhanh và bền vững, nâng cao các sản phẩm của địa phương. Huy động và sử dụng các nguồn lực cho phát triển kinh tế; ứng dụng khoa học, kỹ thuật vào phát triển kinh tế - xã hội, từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng theo hướng đồng bộ. Tiếp nhận các chương trình đầu tư, chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới của Chính phủ và các chương trình dự án khác.

2. Quản lý tốt tài nguyên và làm tốt công tác bảo vệ môi trường. Tập trung quản lý tốt, khai thác, sử dụng hiệu quả, các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn. Tăng cường quản lý đất đai, không để xảy ra việc sử dụng đất sai mục đích trên địa bàn xã. Đẩy mạnh kiểm tra việc chấp hành luật bảo vệ môi trường, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm. Đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức, trách nhiệm của nhân dân trong công tác bảo vệ môi trường. Thu gom rác thải đổ đúng nơi quy định. Quy hoạch vùng sản xuất kinh doanh tập trung và xử lý hiệu quả chất thải trên địa bàn.

3. Nâng cao chất lượng văn hóa; giải quyết tốt các chính sách an sinh xã hội; nâng cao đời sống nhân dân.

4. Tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh, giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3235/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND huyện A Lưới về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng hạ tầng và phát triển sản xuất theo hướng nông thôn mới xã Sơn Thủy, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tài nguyên và Môi trường, Tài chính – Kế hoạch; Chủ tịch UBND xã Sơn Thủy, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường vụ Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch và các PCT UBND huyện;
- VP: LĐ, CV;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**